TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**165**	**98.050,0**	**104.432.000**	**6**	**2.340.000**	**3**	**1.220.231**			**60.910**		**500.000**	**108.553.141**	**4.520.400**	**847.800**	**565.300**		**826.800**	**330.000**					**7.090.300**	**101.462.841**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	28	18.956,0	20.189.832			1	440.231						20.630.063	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					1.405.900	19.224.163	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	26	16.436,0	17.505.807	3	1.209.577	1	403.192						19.118.576	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.813.676	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	31	20.026,0	21.329.477										21.329.477	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	20.024.577	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	25	15.790,0	16.817.759	3	1.130.423	1	376.808						18.324.990	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	17.092.190	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	28	18.607,0	19.818.115									500.000	20.318.115	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.262.615	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	27	8.235,0	8.771.010							60.910			8.831.920	494.800	92.800	61.900		81.800	55.000					786.300	8.045.620	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**425**	**198.521,2**	**213.463.965**	**40**	**9.182.231**	**7**	**1.479.346**	**1.280.000**	**864.000**			**6.400.000**	**232.669.542**	**8.041.800**	**1.508.700**	**1.006.000**	**50.400**	**2.178.500**	**1.045.000**		**736.800**	**494.000**	**78.000**	**15.139.200**	**217.530.342**	
7	HL-07418	Bồn Văn Và	5.013.000	3	979,0	1.052.690										1.052.690					10.500	55.000			494.000		559.500	493.190	
8	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	29	12.237,5	13.158.624									300.000	13.458.624	446.100	83.700	55.800		128.700	55.000					769.300	12.689.324	
9	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	27	14.361,6	15.442.607	4	900.615			320.000				400.000	17.063.222	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	16.210.722	
10	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	24	12.986,6	13.964.110						480.000			400.000	14.844.110	446.100	83.700	55.800		142.600	55.000		283.800			1.067.000	13.777.110	
11	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	22	10.822,9	11.637.547	3	643.269	6	1.286.538	320.000				400.000	14.287.354	471.700	88.500	59.000		136.700	55.000					810.900	13.476.454	
12	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	24	13.031,7	14.012.604	5	1.072.115							400.000	15.484.719	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	14.695.119	
13	HL-00680	Tạ Đình Long	5.309.000	30	14.648,7	15.751.317									400.000	16.151.317	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.389.717	
14	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	29	15.030,4	16.161.748					320.000				400.000	16.881.748	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	16.058.548	
15	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	8	3.090,2	3.322.748	16	3.602.462								6.925.210	468.400	87.900	58.600		63.100	55.000					733.000	6.192.210	
16	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	23	9.124,5	9.811.307									500.000	10.311.307	564.100	105.800	70.600		95.700	55.000					891.200	9.420.107	
17	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	24	11.306,9	12.157.978									400.000	12.557.978	438.500	82.300	54.900		119.800	55.000					750.500	11.807.478	
18	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	24	11.292,6	12.142.601	5	1.355.962							500.000	13.998.563	564.100	105.800	70.600		132.600	55.000		261.000			1.189.100	12.809.463	
19	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	25	10.810,8	11.624.536	3	612.577							400.000	12.637.113	424.800	79.700	53.100		120.800	55.000					733.400	11.903.713	
20	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	23	11.474,1	12.337.763									400.000	12.737.763	404.600	75.900	50.600		122.100	55.000					708.200	12.029.563	
21	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	28	12.284,8	13.209.485					320.000	384.000			400.000	14.313.485	494.000	92.700	61.800	50.400	136.100	55.000					890.000	13.423.485	
22	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	28	11.707,3	12.588.516									300.000	12.888.516	564.100	105.800	70.600		121.500	55.000					917.000	11.971.516	
23	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	22	9.861,6	10.603.889	4	995.231							400.000	11.999.120	517.600	97.100	64.700		113.200	55.000					847.600	11.151.520	
24	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	30	12.870,0	13.838.733			1	192.808					400.000	14.431.541	401.100	75.200	50.200		139.100	55.000					720.600	13.710.941	
25	HS20-538	Phạm Văn Nam		2	600,0	645.162										645.162						55.000		192.000		78.000	325.000	320.162	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.536**	**800.678,9**	**860.946.459**	**111**	**30.346.035**	**11**	**3.192.231**	**1.280.000**	**1.728.000**		**960.000**	**28.500.000**	**926.952.725**	**27.217.600**	**5.106.000**	**3.403.900**	**883.580**	**6.090.300**	**4.455.000**	**1.827.315**	**15.201.761**	**14.118.000**	**7.488.000**	**85.791.456**	**841.161.269**	
26	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	6.469.000	10	4.425,0	4.758.073										4.758.073				97.035	46.600	55.000					198.635	4.559.438	
27	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	6.469.000	9	4.996,0	5.372.052										5.372.052					53.700	55.000		393.000		702.000	1.203.700	4.168.352	
28	HL-06821	Tẩn A Nằng	5.867.000	10	3.375,0	3.629.038										3.629.038					36.300	55.000		91.926			183.226	3.445.812	
29	HL-06897	Lý A Đồng	5.867.000	9	3.237,0	3.480.651										3.480.651				208.680	32.700	55.000					296.380	3.184.271	
30	HL-00335	Lê Văn Tới	8.108.000	18	10.188,2	10.955.019	9	2.806.615							250.000	14.011.634	648.700	121.700	81.100		131.600	55.000					1.038.100	12.973.534	
31	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	16	8.657,0	9.308.618									250.000	9.558.618	648.700	121.700	81.100		87.100	55.000					993.600	8.565.018	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-00401	Lê Văn Trọng	6.469.000	17	7.329,0	7.880.659	6	1.492.846							250.000	9.623.505	517.600	97.100	64.700		89.400	55.000		525.750			1.349.550	8.273.955	
33	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	23	13.182,4	14.174.648									500.000	14.674.648	648.700	121.700	81.100		138.200	55.000		342.038			1.386.738	13.287.910	
34	HL-00520	Ngô Văn Hội	8.108.000	22	17.102,8	18.390.139	1	311.846			320.000				500.000	19.521.985	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		227.550			1.316.650	18.205.335	
35	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	19	10.542,0	11.335.503	4	1.247.385							250.000	12.832.888	648.700	121.700	81.100		119.800	55.000		342.038	312.000		1.680.338	11.152.550	
36	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	26	14.610,2	15.709.919									500.000	16.209.919	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		300.333			1.355.833	14.854.086	
37	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	15	6.836,0	7.350.550									250.000	7.600.550	446.100	83.700	55.800		70.100	55.000					710.700	6.889.850	
38	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	7.051.000	25	12.376,1	13.307.657	3	813.577							500.000	14.621.234	564.100	105.800	70.600		138.800	55.000					934.300	13.686.934	
39	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	17	10.043,0	10.798.943						384.000			250.000	11.432.943	564.100	105.800	70.600	100.700	105.900	55.000		241.400			1.243.500	10.189.443	
40	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	24	16.253,6	17.477.019									500.000	17.977.019	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		326.300	598.000		1.979.800	15.997.219	
41	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	25	12.966,8	13.942.819	1	311.846	2	623.692				960.000	500.000	16.338.357	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.282.857	
42	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	19	8.851,0	9.517.220									250.000	9.767.220	648.700	121.700	81.100		89.200	55.000					995.700	8.771.520	
43	HL-02261	Lã Xuân Quyến	8.108.000	19	10.964,0	11.789.267									250.000	12.039.267	648.700	121.700	81.100		111.900	55.000					1.018.400	11.020.867	
44	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	23	11.926,2	12.823.893									500.000	13.323.893	648.700	121.700	81.100		124.700	55.000		364.400	598.000		1.993.600	11.330.293	
45	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	7.051.000	23	11.751,3	12.635.828									500.000	13.135.828	564.100	105.800	70.600		124.000	55.000		283.492	494.000		1.696.992	11.438.836	
46	HL-02718	Trắng Văn Hùng	6.469.000	22	11.332,2	12.185.182	5	1.244.038							500.000	13.929.220	517.600	97.100	64.700		132.500	55.000		283.492	494.000		1.644.392	12.284.828	
47	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	20	8.227,0	8.846.252									500.000	9.346.252	648.700	121.700	81.100		84.900	55.000					991.400	8.354.852	
48	HL-04091	Đinh Văn Quyền	8.108.000	24	14.732,3	15.841.210	3	935.538							500.000	17.276.748	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.221.248	
49	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	10	4.990,0	5.365.600	4	995.231								6.360.831	517.600	97.100	64.700		56.800	55.000		258.000		260.000	1.309.200	5.051.631	
50	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	19	10.750,0	11.559.159	3	746.423							250.000	12.555.582	517.600	97.100	64.700		118.800	55.000					853.200	11.702.382	
51	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	13	6.189,0	6.654.850									250.000	6.904.850	492.900	92.500	61.700		62.600	55.000		337.000			1.101.700	5.803.150	
52	HL-06006	Trần Xuân Trường	5.867.000	19	9.870,0	10.612.921									250.000	10.862.921	469.400	88.100	58.700		102.500	55.000		280.000			1.053.700	9.809.221	
53	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	6.161.000	20	9.989,0	10.740.878									500.000	11.240.878	492.900	92.500	61.700		105.900	55.000		337.763	832.000		1.977.763	9.263.115	
54	HL-06703	Hà Công Thuận	5.867.000	5	2.771,0	2.979.575	7	1.579.577								4.559.152	469.400	88.100	58.700	88.005	38.500	55.000					797.705	3.761.447	
55	HL-06898	Phạm Văn Thông	5.867.000	22	13.626,9	14.652.605	4	902.615							500.000	16.055.220	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		259.000		416.000	1.495.200	14.560.020	
56	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	23	11.837,1	12.728.086									500.000	13.228.086	469.400	88.100	58.700		126.100	55.000					797.300	12.430.786	
57	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	23	15.919,2	17.117.448	5	1.244.038							500.000	18.861.486	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.978.086	
58	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	24	13.858,9	14.902.068			1	192.808					500.000	15.594.876	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		301.938			1.032.438	14.562.438	
59	HL-07510	Thi Trung Tuyến	5.013.000	18	9.173,0	9.863.458									250.000	10.113.458	401.100	75.200	50.200		95.900	55.000					677.400	9.436.058	
60	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	24	15.019,4	16.149.920									500.000	16.649.920	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		285.333	572.000		1.587.833	15.062.087	
61	HL-07523	Ma Văn Quân	5.013.000	19	10.865,0	11.682.816			1	192.808					500.000	12.375.624	401.100	75.200	50.200		118.500	55.000			520.000		1.220.000	11.155.624	
62	HS20-412	Ngô Văn Hợi		19	9.083,0	9.766.683									250.000	10.016.683						55.000		241.000		702.000	998.000	9.018.683	
63	HS20-413	Trương Văn Dụi		23	10.187,1	10.953.890									500.000	11.453.890						55.000		229.000		806.000	1.090.000	10.363.890	
64	HS20-436	Trần Văn Hoàng		21	10.813,0	11.626.901									500.000	12.126.901						55.000		344.125	312.000		711.125	11.415.776	
65	HS20-437	Lê Quang Tại		25	14.635,5	15.737.123									500.000	16.237.123						55.000		245.563	494.000		794.563	15.442.560	
66	HS20-439	Tẩn Seo BLòng		25	14.183,4	15.250.994									500.000	15.750.994						55.000		380.213	494.000		929.213	14.821.781	
67	HS20-444	Quan Văn Hiền		23	9.973,7	10.724.427									500.000	11.224.427						55.000					55.000	11.169.427	
68	HS20-504	Vương Văn Tuấn		23	9.517,2	10.233.566									500.000	10.733.566						55.000	1.073.357	258.975	728.000		2.115.332	8.618.234	
69	HS20-505	Trần Hữu Trường		21	8.038,0	8.643.025									500.000	9.143.025						55.000		258.975	650.000		963.975	8.179.050	
70	HS20-506	Triệu Văn Toàn		23	11.182,6	12.024.321									500.000	12.524.321						55.000		258.975	884.000		1.197.975	11.326.346	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HS20-507	Phạm Tiến Dũng		19	7.427,0	7.986.035									500.000	8.486.035						55.000		258.975	858.000		1.171.975	7.314.060	
72	HS20-508	Mạc Văn Mai		25	12.171,5	13.087.657									500.000	13.587.657						55.000		322.625	858.000		1.235.625	12.352.032	
73	HS20-509	Trần Tiến Duy		26	12.509,2	13.450.775									500.000	13.950.775						55.000		322.625	650.000		1.027.625	12.923.150	
74	HS20-510	Hoàng Văn Thượng		28	13.676,3	14.705.724									500.000	15.205.724						55.000		322.625	832.000		1.209.625	13.996.099	
75	HS20-521	Nguyễn Văn Tâm		29	13.857,8	14.900.885									500.000	15.400.885						55.000		256.788	832.000		1.143.788	14.257.097	
76	HS20-522	Hoàng Văn Ba		3	1.077,0	1.158.066										1.158.066						55.000		256.788	624.000		935.788	222.278	
77	HS20-523	Trương Văn Sự		25	9.528,2	10.245.394									500.000	10.745.394						55.000		256.788	832.000		1.143.788	9.601.606	
78	HS20-524	Trần Văn Cu		20	7.491,0	8.054.852									500.000	8.554.852						55.000		164.402	650.000		869.402	7.685.450	
79	HS20-536	Phá Ly Đa		15	5.991,0	6.441.946									250.000	6.691.946						55.000		288.000		650.000	993.000	5.698.946	
80	HS20-537	Phan Văn Thắng		13	4.562,0	4.905.385									250.000	5.155.385						55.000		229.000		520.000	804.000	4.351.385	
81	HS20-539	Lầu A Của		14	5.747,0	6.179.580									250.000	6.429.580						55.000		265.000		416.000	736.000	5.693.580	
82	HS20-540	Trần Ngọc Dương		20	9.856,0	10.597.867									500.000	11.097.867						55.000		193.000		624.000	872.000	10.225.867	
83	HS20-541	Phan Thiện Trung		19	8.680,0	9.333.349									250.000	9.583.349						55.000		193.000		676.000	924.000	8.659.349	
84	HS20-542	Phan Văn Thắng		20	7.749,5	8.332.810									500.000	8.832.810						55.000		323.000		130.000	508.000	8.324.810	
85	HS20-543	Lý A Tài		16	5.083,0	5.465.601									250.000	5.715.601						55.000		122.000		182.000	359.000	5.356.601	
86	HS20-544	Mua A Sự		17	6.873,2	7.390.550									250.000	7.640.550						55.000		241.000		676.000	972.000	6.668.550	
87	TV20-480	Phạm Văn Thắng	6.161.000	14	6.779,3	7.289.584									250.000	7.539.584					75.400	55.000	753.958	304.000			1.188.358	6.351.226	
88	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	11	7.613,0	8.186.035					320.000					8.506.035					85.100	55.000					140.100	8.365.935	
89	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	8	3.646,0	3.920.437										3.920.437					39.200	55.000					94.200	3.826.237	
90	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	10	4.689,0	5.041.944										5.041.944					50.400	55.000					105.400	4.936.544	
91	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	7.051.000	17	8.153,0	8.766.682									250.000	9.016.682	564.100	105.800	70.600		82.800	55.000					878.300	8.138.382	
92	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	21	12.821,6	13.786.690	3	935.538							500.000	15.222.228	648.700	121.700	81.100		143.700	55.000					1.050.200	14.172.028	
93	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	19	9.703,1	10.433.405	6	1.871.077							250.000	12.554.482	648.700	121.700	81.100		117.000	55.000		226.650			1.250.150	11.304.332	
94	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	22	12.877,7	13.847.013									500.000	14.347.013	648.700	121.700	81.100		135.000	55.000					1.041.500	13.305.513	
95	HL-00443	Bùi Văn Đình	8.108.000	22	12.013,1	12.917.280					320.000	384.000			500.000	14.121.280	674.300	126.500	84.300	114.040	131.200	55.000		475.500			1.660.840	12.460.440	
96	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	19	8.383,0	9.013.994	7	1.898.346							250.000	11.162.340	564.100	105.800	70.600		104.200	55.000		326.333		156.000	1.382.033	9.780.307	
97	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	8.108.000	6	3.290,0	3.537.640			7	2.182.923	320.000					6.040.563	674.300	126.500	84.300	124.120	50.300	55.000		385.333			1.499.853	4.540.710	
98	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	22	15.150,3	16.290.673	4	1.247.385				480.000			500.000	18.518.058	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000					1.105.900	17.412.158	
99	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	16	9.433,0	10.143.028	4	947.846							250.000	11.340.874	492.900	92.500	61.700		106.900	55.000		294.000			1.103.000	10.237.874	
100	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	7.051.000	4	2.538,0	2.729.037	14	3.796.692								6.525.729	564.100	105.800	70.600		57.900	55.000					853.400	5.672.329	
101	HL-01311	Nguyễn Văn Trường	7.051.000	21	13.067,3	14.050.830	4	1.084.769							500.000	15.635.599	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		274.000			1.218.500	14.417.099	
102	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	22	15.975,3	17.177.771	3	935.538				480.000			500.000	19.093.309	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000					1.156.100	17.937.209	
103	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	22	13.499,9	14.515.992	6	1.627.154							500.000	16.643.146	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		304.000			1.248.500	15.394.646	
104	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	24	16.277,8	17.503.040	2	623.692							500.000	18.626.732	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.571.232	
105	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	23	13.588,3	14.611.100	3	746.423							500.000	15.857.523	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		372.100			1.255.500	14.602.023	
106	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.161.000	27	12.524,6	13.467.335									500.000	13.967.335	492.900	92.500	61.700		133.200	55.000		226.650		572.000	1.633.950	12.333.385	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**112**	**35.570,0**	**38.247.376**	**7**	**1.488.038**					**121.351**			**39.856.765**	**1.809.600**	**339.500**	**226.400**		**374.900**	**220.000**		**498.000**			**3.468.400**	**36.388.365**	
107	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	23	7.737,0	8.319.369	7	1.488.038								9.807.407	442.200	83.000	55.300		92.300	55.000		237.000			964.800	8.842.607	
108	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	27	7.317,0	7.867.755							54.637			7.922.392	376.300	70.600	47.100		74.300	55.000					623.300	7.299.092	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
109	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	31	10.258,0	11.030.126							66.714			11.096.840	427.000	80.100	53.400		105.400	55.000					720.900	10.375.940	
110	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	31	10.258,0	11.030.126										11.030.126	564.100	105.800	70.600		102.900	55.000		261.000			1.159.400	9.870.726	
5	**38**	**Tổ hướng dẫn, kèm cặp công nghệ**		**136**	**111.200,0**	**111.200.000**									**4.500.000**	**115.700.000**	**5.499.900**	**1.031.700**	**687.900**	**40.320**	**1.084.500**	**495.000**		**1.255.555**	**364.000**		**10.458.875**	**105.241.125**	
111	HL-01363	Phạm Văn Luân	7.051.000	17	14.400,0	14.400.000									500.000	14.900.000	564.100	105.800	70.600		141.600	55.000					937.100	13.962.900	
112	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	17	13.600,0	13.600.000									500.000	14.100.000	648.700	121.700	81.100	40.320	132.100	55.000		351.700	364.000		1.794.620	12.305.380	
113	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	14	11.200,0	11.200.000									500.000	11.700.000	648.700	121.700	81.100		108.500	55.000		291.688			1.306.688	10.393.312	
114	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	14	11.200,0	11.200.000									500.000	11.700.000	648.700	121.700	81.100		108.500	55.000					1.015.000	10.685.000	
115	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	13	11.200,0	11.200.000									500.000	11.700.000	648.700	121.700	81.100		108.500	55.000					1.015.000	10.685.000	
116	HL-04508	Vũ Văn Cường	8.108.000	14	12.000,0	12.000.000									500.000	12.500.000	648.700	121.700	81.100		116.500	55.000		218.000			1.241.000	11.259.000	
117	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	16	12.800,0	12.800.000									500.000	13.300.000	564.100	105.800	70.600		125.600	55.000					921.100	12.378.900	
118	HL-04533	Hà Văn Tuấn	7.051.000	17	13.600,0	13.600.000									500.000	14.100.000	564.100	105.800	70.600		133.600	55.000					929.100	13.170.900	
119	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	7.051.000	14	11.200,0	11.200.000									500.000	11.700.000	564.100	105.800	70.600		109.600	55.000		394.167			1.299.267	10.400.733	
Tổng cộng				**2.374**	**1.244.020,0**	**1.328.289.800**	**164**	**43.356.304**	**21**	**5.891.808**	**2.560.000**	**2.592.000**	**182.261**	**960.000**	**39.900.000**	**1.423.732.173**	**47.089.300**	**8.833.700**	**5.889.500**	**974.300**	**10.555.000**	**6.545.000**	**1.827.315**	**17.692.116**	**14.976.000**	**7.566.000**	**121.948.231**	**1.301.783.942**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng